



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai, riêu cáy, cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,20	3,60	10,60	70,0	20.000	284.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	57.000	14.250	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,07	0,23	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,07	0,23	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,07	0,23	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Bún khô HH	kg	2,30	0,00	2,30	0,0	30.000	69.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải ngọt	kg	5,10	1,20	3,90		14.000	71.400	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
15	Hành tây	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
16	Rau mồng tơi	kg	1,00	1,00	0,00		20.000	20.000	
17	Cáy đồng sồng	kg	1,80	0,20	1,60		140.000	252.000	
18	Cà chua	kg	1,30	0,00	1,30		28.000	36.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
21	Trứng vịt	kg	1,70	1,70	0,00		62.000	105.400	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,50	0,70	2,80		235.000	822.500	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	3,90	1,00	2,90		120.000	468.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,20	1,00		70.000	84.000	
	Tổng cộng							3.016.750	1.400.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 163 - NT bé: 11 - NT lớn: 30 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày 650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.016.150 đ
 Số tiền đã chi: 3.016.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.508 đ
 Số dư cuối ngày: -600 đ

Xuân Trường, ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết